

Số: 57 /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2017, tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2017, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm các nội dung sau:

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Thanh Hoá nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, có 27 huyện, thị, thành phố, với tổng diện tích là 1.112.948 ha, chiếm 3,37% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, trên 70% đất đai là đồi núi và rừng. Thanh Hóa có tọa độ địa lý từ 19⁰23' đến 20⁰30' vĩ độ Bắc, 104⁰23' đến 106⁰30' kinh Đông với ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp 3 tỉnh: Ninh Bình, Hoà Bình và Sơn La.
- Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An.
- Phía Đông giáp biển Đông, với đường bờ biển dài 102 km.
- Phía Tây giáp tỉnh Hòa Phấn (nước CHDCND Lào), với đường biên giới dài 192 km.

1.2. Địa hình

Thanh Hoá có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều và nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam: Phía Tây Bắc có đồi núi cao trên 1.000 m đến 1.500 m, thoải dần, kéo dài và mở rộng về phía Đông Nam; đồi núi chiếm trên 3/4 diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Địa hình Thanh Hoá có thể chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng núi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển với những đặc trưng như sau:

- Vùng núi và trung du gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn phía Nam, bao gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, có tổng diện tích là 7064,12 km², chiếm 71,84% diện tích toàn tỉnh. Độ cao trung bình vùng núi từ 600-700 m, độ dốc trên 25⁰. Ở đây có những đỉnh núi cao như Tà Leo (1.560 m) ở phía hữu ngạn sông Chu, Bù Ginh (1.291 m) ở phía tả ngạn sông Chu. Vùng trung du có độ cao trung bình từ 150-200 m, độ dốc từ 15⁰ - 20⁰ chủ yếu là các đồi thấp, đỉnh bằng, sườn thoải. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cao su, mía đường.

- Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên đạt 1906,97 km², chiếm 17,11% diện tích toàn tỉnh bao gồm các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Công, Vĩnh Lộc, Hà Trung, TP. Thanh Hoá và thị xã Bỉm Sơn. Đây là vùng được bồi tụ bởi 4 hệ thống sông chính là: Hệ

thống sông Mã, sông Bạng, sông Yên, sông Hoạt. Vùng này có độ dốc không lớn, bằng phẳng, độ cao trung bình dao động từ 5 - 15 m so với mực nước biển. Tuy nhiên, một số nơi trũng như Hà Trung có độ cao chỉ khoảng 0 - 1 m. Đặc điểm địa hình vùng này là sự xen kẽ giữa vùng đất bằng với các đồi thấp và núi đá vôi độc lập. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển nông nghiệp của tỉnh Thanh Hóa.

- Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã chạy dọc ven bờ biển với chiều dài 102 km từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Diện tích vùng này là 1.230,67 km², chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng; Chạy dọc theo bờ biển là các cửa sông. Vùng đất cát ven biển có địa hình lượn sóng chạy dọc bờ biển, độ cao trung bình 3 - 6 m. Đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thủy sản), đặc biệt vùng này có bãi tắm Sầm Sơn nổi tiếng và các khu nghỉ mát khác như Hải Tiến (Hoằng Hoá) và Hải Hoà (Tĩnh Gia)... có những vùng đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và phát triển các khu công nghiệp (Nghị Sơn), dịch vụ kinh tế biển.

1.3. Sông ngòi

Sông ngòi tỉnh Thanh Hoá khá nhiều, dòng chảy yếu theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam và được chia thành 4 hệ thống chính: sông Hoạt ở phía Bắc, sông Mã, sông Yên và sông Lạch Bạng ở phía Nam.

1.4. Đặc trưng khí hậu

Thanh Hoá nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều và chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng; mùa Đông lạnh, ít mưa.

Khí hậu Thanh Hoá có những đặc trưng sau: Nền nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-24⁰C, tổng nhiệt độ năm vào khoảng 8.500-8.700⁰C. Biên độ ngày đêm 7-10⁰C, biên độ năm từ 10-12⁰C. Hàng năm có 4 tháng nhiệt độ thấp dưới 20⁰C (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau), có 8 tháng nhiệt độ cao hơn 20⁰C (từ tháng 4 đến tháng 11).

Khí hậu và thời tiết chịu ảnh hưởng lớn của yếu tố địa hình, chia thành 3 vùng khí hậu khác nhau:

- Vùng khí hậu đồng bằng và ven biển có nền nhiệt độ cao, biên độ năm từ 11-13⁰C, biên độ nhiệt độ ngày từ 5,5-7⁰C, nhiệt độ trung bình năm 24,2⁰C.

- Vùng khí hậu trung du có nền nhiệt độ cao vừa phải, tổng nhiệt độ trung bình cả năm 7.600 - 8.500⁰C, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24,1⁰C.

- Vùng khí hậu núi cao có nền nhiệt độ thấp, mùa đông rét có sương muối, mùa hè mát dịu, ít bị ảnh hưởng của gió khô nóng, tổng nhiệt độ trung bình của cả năm khoảng dưới 8.000⁰C, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,8⁰C.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2017 theo giá so sánh năm 2010 ước tăng 8,26% so với năm 2016; trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,81%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 11,98%; các ngành

dịch vụ tăng 8,10%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 6,57%. Trong 8,26% tăng trưởng của năm 2017, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,34 điểm phần trăm; ngành công nghiệp, xây dựng đóng góp 4,31 điểm phần trăm; các ngành dịch vụ đóng góp 3,33 điểm phần trăm; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm theo giá hiện hành bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 34 triệu đồng; tương đương khoảng 1.540 USD.

Dân số trung bình năm 2017 ước đạt 3.540,5 nghìn người, tăng 12,2 nghìn người so với năm 2016, tốc độ tăng dân số 0,35%. Năm 2017, sắp xếp được khoảng 65,5 nghìn lao động có việc làm mới, đạt 100% kế hoạch, tăng 1,52% so với năm 2016; trong đó, lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 10 nghìn người, đạt 100% kế hoạch, giảm 0,18% so với năm 2016.

Công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầy đủ, kịp thời; nhất là các chính sách ưu đãi, trợ giúp các xã đặc biệt khó khăn, các đối tượng chính sách, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; một số cơ sở hạ tầng, kỹ thuật mới đưa vào khai thác, sử dụng; nên đời sống dân cư cơ bản ổn định. Năm 2017, các cấp các ngành trong tỉnh đã thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội có hiệu quả như: Thực hiện tốt việc trợ cấp thường xuyên cho trên 196 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền là 18,9 tỷ đồng; chúc thọ, mừng thọ, tặng quà cho 54.179 người cao tuổi, với tổng kinh phí hơn 10 tỷ đồng trong dịp Tết Nguyên đán Đinh Dậu 2017; chăm sóc, nuôi dưỡng 949 đối tượng tại 6 cơ sở trợ giúp xã hội. Công tác đền ơn đáp nghĩa luôn được tỉnh chỉ đạo và các cấp ủy chính quyền địa phương quan tâm thực hiện tốt đối với các đối tượng chính sách xã hội, người có công và người nghèo, cụ thể như: Trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 80 nghìn người có công, thực hiện đầy đủ các chính sách về chăm sóc sức khỏe, ưu đãi giáo dục. Thực hiện chính sách ưu đãi cho 3.319 thân nhân liệt sĩ, tuất thương, bệnh binh, chế độ mai táng phí, nuôi dưỡng, chăm sóc; hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa nhà với số tiền là 6.867 triệu đồng. Dịp Tết Nguyên đán Đinh Dậu năm 2017, lãnh đạo tỉnh đã tổ chức các đoàn thăm và tặng quà tết cho 103 nghìn người có công là đối tượng chính sách, người có công và thân nhân người có công, tổng kinh phí trên 33 tỷ đồng (trong đó, quà của Chủ tịch nước là hơn 21 tỷ đồng; quà của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trên 12 tỷ đồng). Thực hiện tốt các hoạt động tri ân, biểu dương, vinh danh và chăm sóc đối với người có công nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

1.1.1. Môi trường không khí

Theo số liệu chất lượng quan trắc chất lượng môi trường không khí năm 2017 trên địa bàn tỉnh, cho thấy: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn còn tương đối tốt; tuy nhiên, ở khu vực đô thị, tại các nút giao thông trọng điểm, tình trạng ô nhiễm do bụi và tiếng ồn còn khá phổ biến như: Bụi vượt QCCP từ 1,1 đến 1,3 lần (*Ngã ba rẽ vào nhà máy XM Bim Sơn nông*

độ bụi vượt 1,15 lần; ngã tư vòng xuyên BigC nồng độ vượt 1,24 lần; ngã ba voi vượt 1,3 lần; ngã ba Nhôi phường An Hoạch vượt 1,23 lần); Tại một số điểm tiếng ồn vượt QCCP (Ngã ba Voi phường Đông Vệ vào thời điểm 16h30 ngày 25/9/2017 là 77,5dBA, thị trấn huyện Tĩnh Gia vào thời điểm 7h20 ngày 21/9/2017 là 76,9dBA, ngã tư Dân Lực - Triệu Sơn vào thời điểm 7h20 ngày 1/9/2017; ngã tư thị xã Sầm Sơn vào thời điểm 7h20 ngày 17/9/2017; ngã ba Voi, phường Đông Vệ vào thời điểm 16h30 ngày 25/11/2017; ngã ba Bãi Trành vào thời điểm 16h30 ngày 27/11/2017 là 76,5dBA).

Ngoài ra, tại một số khu vực gần những điểm khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định, Núi Vức, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, xã Hà Phong, Hà Lĩnh, huyện Hà Trung và các KCN, CCN, làng nghề gây ra làm ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân trong khu vực. Ngoài ra, tình trạng ô nhiễm do bụi và tiếng ồn ở các tuyến đường giao thông đang tổ chức thi công cũng rất lớn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và sinh hoạt của nhân dân sống gần khu vực thi công.

1.1.2. Môi trường nước

a) Nước mặt

Theo số liệu chất lượng quan trắc chất lượng môi trường nước mặt năm 2017 trên địa bàn tỉnh, cho thấy: Tài nguyên nước mặt tỉnh Thanh Hoá tương đối phong phú và đa dạng; ngoài 04 hệ thống sông chính cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất còn có 264 suối nhỏ và 1.760 hồ chứa lớn nhỏ khác nhau, tạo ra một mạng lưới thủy văn dày đặc và phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh. Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm đạt 20 - 21 tỷ m³, năm cao nhất xấp xỉ 26 tỷ m³, năm nhỏ nhất khoảng 12 tỷ m³. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy:

Chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt, ở vùng trung lưu và hạ lưu đã có dấu hiệu ô nhiễm như: Hàm lượng BOD₅ vượt QCCP từ 1,12 – 2,06 lần tại các hồ trên địa bàn tỉnh; tổng chất rắn lơ lửng vượt QCCP từ 1,02 đến 2,57 lần; hàm lượng NO₂⁻ vượt QCCP từ 1,2 đến 60 lần; hàm lượng NH₄⁺ vượt QCCP từ 1,1 đến 2,5 lần (sông Cầu Chày, sông Bưởi, sông Yên, sông Lèn); hàm lượng dầu mỡ vượt QCCP từ 5 đến 24,3 lần (tại Cửa Hới, lạch Bạng, cảng Lễ Môn, cảng Nghi Sơn); hàm lượng NH₄⁺ vượt QCCP 1,03 - 2,36 lần (tại Cửa Hới); hàm lượng SS vượt QCCP từ 1,01 - 3,9 lần; BOD₅ vượt QCCP từ 1,067 - 1,74 lần; Coliform vượt QCCP từ 1 - 12,4 lần (tại các sông chảy qua thành phố Thanh Hóa); hàm lượng TSS vượt từ 1,05 đến 16,92 lần (tại cảng Lễ Môn); COD vượt từ 1,2 đến 24 lần; hàm lượng clorua tại Cảng Lễ Môn và Cửa Hới vượt GHCP từ 2,54 - 29,92 lần.

b) Môi trường nước ngầm

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm ở một số khu vực cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong QCCP, đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD khu vực gần các KCN, làng nghề vượt QCCP từ 1,28 - 2,35 lần khi so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT; NH₄⁺

vượt QCCP từ 3,36 - 8,68 lần, KCN Tây Bắc Ga là vị trí có giá trị cao nhất và vượt GHCP 8,68 lần; hàm lượng amoni vượt GHCP từ 1,96 - 12,88 lần GHCP khi so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT; Độ cứng tại (CCN, tiểu thủ công nghiệp xã Quảng Cư và KCN Lễ Môn) vượt GHCP khi so với QCVN 01:2009/BYT từ 1,03 – 4,3 lần, còn khi so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT vượt GHCP lần lượt là 1,3 - 2,58 lần (tại khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao: KDC gần bãi chứa rác thị xã Bim Sơn, KDC gần khu liên hiệp xử lý rác thải Đông Nam, Xã Hoàng Giang, Khu dân cư tập trung xã Hải Thanh, Làng Bèo, Xã Định Tân, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

c) Nước biển và tình hình xâm nhập mặn

- *Chất lượng nước biển:* Qua quan trắc năm 2017 cho thấy: Chất lượng nước biển ven bờ, còn tương đối tốt. Riêng hàm lượng amoni theo QCVN10-MT:2015/BTNMT có Khu vực trước Cảng dầu khí và xi măng Công Thanh có hàm lượng amoni vượt GHCP là 1,588 lần; hàm lượng chất rắn lơ lửng có xu hướng cao hơn tại các cửa Lạch, khu du lịch biển và thấp hơn tại các khu vực nuôi trồng hải sản và khu neo đậu tránh trú bão; hàm lượng chất rắn lơ lửng cao nhất tại Lạch Sung, Cửa Hói và vượt QCCP từ 3-5 lần; hàm lượng COD tại hầu hết các cửa Lạch (*Lạch Càn, Lạch Sung, Lạch Ghép, cửa Hói, Lạch Bạng*) đều vượt QCCP đối với cả mục đích dành cho hoạt động nuôi trồng thủy sản và dành cho khu vui chơi, khu bãi tắm.

- *Tình trạng xâm nhập mặn:* Do lượng mưa ở các năm bị thiếu hụt và phân bố không đều dẫn đến tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn vùng ven biển thường xuyên xảy ra. Cùng với tình trạng đắp đập xây dựng các công trình thủy lợi đã góp phần làm cho tình trạng xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng hơn. Kết quả quan trắc sự biến động độ mặn cao nhất qua từng năm giai đoạn 1990-2015 tại các trạm đo trên hệ thống các sông cho thấy, xâm nhập mặn vùng cửa sông ven biển đã gia tăng mạnh mẽ, một số tuyến sông có độ mặn xâm nhập đạt mức cao nhất lịch sử như:

- *Sông Mã:* Độ mặn lớn nhất đo tại Trạm thủy văn Giàng (cách cửa biển 24 km) phổ biến nhỏ hơn 1‰, tuy nhiên tăng đột biến ở những năm gần đây 2,3 ‰ (2007); 1,2‰ (2008) và 6,1‰ (2010).

- *Sông Lèn:* Độ mặn lớn nhất đo tại Yên Ôn (cách cửa biển 13 km) phổ biến ở mức 0,2-4‰, tuy nhiên những năm gần đây độ mặn có sự gia tăng mạnh mẽ. Điển hình 17,8 ‰(2010) - giá trị cao nhất từ trước đến nay, 10,6 ‰ (2011); 8,4‰ (2013).

- *Sông Lạch Trường,* tại trạm cầu Tào (khoảng cách tới cửa biển 24,6 km) độ mặn năm trung bình năm là 5,8 ‰, độ mặn cao nhất vào năm 2010 là 9,4‰, giai đoạn 2011-2015, độ mặn thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

- *Sông Yên*: tại Bến Mắm (khoảng cách tới cửa biển khoảng 25 km) độ mặn trung bình nhiều năm từ năm 1980 đến 2015 là 1,8 ‰, năm 2005 độ mặn lớn nhất lên tới 11,7 ‰, cao nhất từ trước đến nay; theo chiều dọc sông, độ mặn đã xâm nhập vào gần Trạm thủy văn Chuối cách cửa biển 40 km. Tuy nhiên giai đoạn 2011-2015, độ mặn ở tuyến sông này thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

1.1.3. Môi trường đất

Qua kết quả quan trắc chất lượng đất ở một số khu vực cho thấy còn tương đối tốt. Tuy nhiên, ở một số nơi cũng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm như: Khu vực Đất lâm nghiệp, xã Thanh Kỳ, Như Thanh, Đất nông nghiệp, xã Tân Ninh, Triệu Sơn, Đất nông nghiệp, xã Tân Trường, Tĩnh Gia, hàm lượng Pb vượt GHCP từ 1,15 - 3,18 lần so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT; đất nông nghiệp vùng ven biển tại Hậu Lộc, Nga Sơn, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hóa đã có dấu hiệu bị nhiễm mặn; ô nhiễm kim loại nặng đã xuất hiện tại các vùng gần các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản....

1.1.4. Đa dạng sinh học, tài nguyên rừng

Với gần 3/4 diện tích là đồi núi, tỉnh Thanh Hoá có tài nguyên rừng khá lớn, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc phòng hộ đầu nguồn và phát triển kinh tế-xã hội. Đối với khu vực ven biển của tỉnh, rừng ngập mặn có diện tích hơn 1.100 ha có tác dụng chắn sóng, bảo vệ các công trình đê kè biển. Trong những năm qua, với sự nỗ lực quyết tâm của lãnh đạo các cấp và ngành nông nghiệp, tỷ lệ che phủ rừng đã được nâng lên từ 49% vào năm 2010 lên 52,8% vào năm 2015 (*Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2015*). Tuy nhiên, rừng Thanh Hoá chủ yếu là rừng trồng và rừng nghèo, tính đa dạng sinh học không cao đang ngày càng suy giảm, nhiều loài trước đây có mặt tại các khu bảo tồn, nhưng nay không phát hiện được hoặc đang bị suy giảm nghiêm trọng. Đặc biệt là loài Voọc mông trắng (loài động vật có mức báo động nguy cấp toàn cầu) đang suy giảm về cấu trúc quần thể cũng như về số lượng. Một số loài thực vật quý hiếm và đặc hữu đang bị suy giảm như: Sa mu và Pơ mu ở khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, loài Lim xanh ở Vườn quốc gia Bến En, loài chè lá mỏng ở Hội Xuân, Quan Hoá.

Hầu hết các hệ sinh thái biển của Thanh Hoá cũng đang bị suy giảm; nguyên nhân, là do khai thác quá mức các nguồn lợi hải sản bằng cách sử dụng phương tiện khai thác tận diệt làm hủy diệt nguồn cá bé cũng như nguồn trứng cá; việc khai thác như vậy còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường biển.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Công tác xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của tỉnh đã và đang triển khai có hiệu quả. Ngoài 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (*gọi tắt là Quyết định 64*), UBND tỉnh ra quyết định đưa 82 cơ sở vào danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần

phải xử lý, bao gồm: 23 Bệnh viện, 45 Khu vực tồn lưu hoá chất BVTV, 05 làng nghề, 07 bãi chứa rác thải sinh hoạt, 01 khu vực Hồ Thành và 01 khu vực bị ô nhiễm xăng dầu tại xã Công Bình, huyện Nông Cống. Đến nay, đã có 39 cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để gồm:

- 11/11 cơ sở trong danh sách Quyết định 64 đã hoàn thành công tác xử lý ô nhiễm gồm: 05 bệnh viện (Lao, Phụ sản, Tâm Thần, Y học dân tộc, đa khoa TP Thanh Hóa), 03 doanh nghiệp (Công ty cổ phần Giấy Lam Sơn, Công ty cổ phần Giấy Mực Sơn và Công ty Bia Thanh Hóa), 01 làng nghề (làng nghề đá vôi Đông Tân), Mỏ Cromit Cố Định và 01 hệ thống xử lý nước thải TP Thanh Hóa. - 28/82 cơ sở ô nhiễm môi trường mới phát sinh đã hoàn thành xử lý ô nhiễm gồm: 21 bệnh viện (BV 71 Trung ương, Phóng khám đa khoa GTVT, BV Mắt, Da Liễu, ĐK tỉnh, Bim Sơn, Nông Cống, Quan Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Triệu Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân, Mường Lát, Thọ Xuân, Quảng Xương, Nga Sơn, Thiệu Hóa, Hậu Lộc và Vĩnh Lộc; trong đó, 17/21 BV đã được xác nhận hoàn thành xử lý); 06 điểm tồn lưu hóa chất BVTV (Kho vật tư nông nghiệp Thôn Bèo, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc; Kho vật tư nông nghiệp thôn Thái Lai, xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hoá; làng Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc; thôn 5, thôn 6, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn; Cầu Kênh, xã Hải An, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; núi Mốc xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn) và 01 bãi rác (Đàn Tế Nam Giao).

Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 23/02/2017 về xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017. Theo đó, tập trung xử lý triệt để, dứt điểm 14 điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn toàn tỉnh trong năm 2017 gồm: 07 điểm tồn lưu hóa chất BVTV; 02 bãi rác; 02 bệnh viện, 01 bãi rác và 03 làng nghề. Đến nay, 06/07 điểm tồn lưu hóa chất BVTV do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư cơ bản đã được xử lý xong (đạt 90% kế hoạch); 01 điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn đã hoàn thiện 80% kế hoạch. Các dự án còn lại đang được các đơn vị triển khai thực hiện theo tiến độ.

Các cơ sở còn lại đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và tiến hành lập dự án xử lý triệt để ô nhiễm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

1.2.2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề: khu đô thị, khu dân cư tập trung

Đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được quy hoạch 08 KCN. Hiện nay 04/8 KCN đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng là KCN Lễ Môn, KCN Đình Hương- Tây Bắc Ga, KCN Bim Sơn; KCN Lam Sơn- Sao Vàng và KCN Hoàng Long. Các KCN theo quy hoạch, gồm: KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân; KCN Bãi Trành, huyện Như Xuân; KCN Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc; KCN Thạch Quảng, huyện Thạch Thành đang trong giai đoạn triển khai xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư.

Theo quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017*). Toàn

tỉnh có 70 CCN). Trong tổng số 70 CCN được quy hoạch, đến nay đã có 45 CCN đi vào hoạt động, hiện có một số CCN đang được đầu tư cơ sở hạ tầng gồm: CCN Thiệu Dương, TP Thanh Hóa; CCN Hà Phong 2, huyện Hà Trung; CCN liên xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn; CCN Đông Tiên, huyện Đông Sơn; CCN Hoàng Phụ, CCN Bắc Hoàng Hóa, huyện Hoàng Hóa; CCN Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc; CCN Bãi Bưởi, huyện Lang Chánh. Các CCN còn lại chưa được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Công tác xử lý nước thải công nghiệp: Qua kiểm tra công tác BVMT tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các KCN, CCN cho thấy, hầu hết các cơ sở đã có hồ sơ về môi trường. Đối với việc xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt, các cơ sở tự đầu tư các công trình xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, các KCN, CCN hầu hết đều chưa có hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung (trừ KCN Lễ Môn đã đầu tư HTXLNT tập trung và đi vào vận hành từ năm 2010 với công suất xử lý 2.200 m³ nước thải/ngày.đêm. Tuy nhiên, hiện tại chỉ hoạt động với công suất 842 m³/ngày.đêm xử lý nước thải cho 09/29 doanh nghiệp trong KCN, các doanh nghiệp còn lại chưa thực hiện việc đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN hoặc chủ động xử lý tại cơ sở; CCN Thiệu Dương, TP Thanh Hóa đã được đầu tư HTXLNT tập trung nhưng vẫn chưa vận hành.

- Công tác giảm thiểu bụi, khí thải: Các cơ sở cơ bản đã xây dựng các hệ thống và áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.

- Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại: Chất thải có khả năng tái chế như sắt vụn, bao bì ... bán cho các cơ sở thu mua phế liệu. Chất thải công nghiệp được hợp đồng với Công ty có chức năng để vận chuyển đi xử lý. Các loại chất thải rắn sinh hoạt được hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải vận chuyển đi xử lý. Đối với chất thải nguy hại, mới có một số doanh nghiệp trong các KCN thực hiện việc ký hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại với các đơn vị có chức năng. Một số cơ sở, doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện việc lưu trữ, thu gom và xử lý theo đúng quy định như: tiêu hủy chung với các loại chất thải sinh hoạt khác; lưu giữ ngay tại cơ sở hoặc bán cho các cơ sở tái chế.

1.2.3. Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm)

(Bảng 3- Phụ lục gửi kèm theo)

1.2.4. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng

Hiện nay, có trên 120 cơ sở khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 24 cơ sở khai thác đất san lấp, 25 cơ sở khai thác cát và 6 cơ sở khai thác các khoáng sản khác được cấp giấy phép. Tại các khu vực khai thác đất, đá... bụi, tiếng ồn đang có dấu hiệu ô nhiễm do hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển gây ra; công tác phục hồi môi trường sau khi thác còn chậm; vẫn còn các hoạt động khai thác đá, đất san lấp, tập kết cát trái phép tại một số huyện như: Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Hậu Lộc, thị xã Bim Sơn (do đất san lấp), các huyện Nông Cống, Như Xuân, Ngọc Lặc (khai thác đá trái phép); các huyện Hà

Trung, Yên Định, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, TP Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, Quan Hóa (khai thác, tập kết cát).

1.2.5. Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

a) Du lịch

Với hơn 1.500 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có 548 di tích được xếp hạng (134 di tích xếp hạng quốc gia và 414 di tích xếp hạng cấp tỉnh). Thanh Hoá có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn như du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái. Tính đến hết năm 2017, theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn tỉnh có 740 cơ sở lưu trú (CSLT) với 25.900 phòng. Hạ tầng cơ sở tại một số khu, điểm có tài nguyên du lịch như: Sầm Sơn, Hải Hòa, Hải Tiến, khu di tích lịch sử Lam Kinh, Thành nhà Hồ, Suối cá Cẩm Lương, khu du lịch Văn hóa Hàm Rồng... được quan tâm đầu tư, cải tạo nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo và khả năng thu hút khách của các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở các khu du lịch nói chung đã được quan tâm và đi vào nề nếp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có khu du lịch nào đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; hầu hết các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo hồ sơ môi trường được phê duyệt, xác nhận. Tại thị xã Sầm Sơn, mặc dù đã được UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí xây dựng cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải và rác thải sinh hoạt tập trung cho thị xã, nhưng thực tế hoạt động tại các công trình xử lý tập trung này chưa đạt yêu cầu. Nguyên nhân, do cơ sở hạ tầng của công trình HTXLNT tập trung còn kém, tuyến thu gom nước thải chưa được thu gom triệt để, công suất xử lý của HTXLNT tập trung nhỏ so với thực tế phát sinh nước thải hằng ngày của thị xã; đặc biệt là vào các tháng cao điểm của mùa du lịch, vào mùa hè hệ thống luôn trong tình trạng quá tải. Đối với các khu du lịch mới như Khu du lịch Hải Tiến, Tiến Thanh, huyện Hoằng Hóa, cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư hoàn chỉnh. Hiện tại nước thải phát sinh chỉ được xử lý sơ bộ trong bể tự hoại của các cơ sở kinh doanh du lịch và thải trực tiếp ra biển gây ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ và làm mất mỹ quan của khu du lịch.

b) Giao thông

Với tổng chiều dài trên 8.000 km đường giao gồm các tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 10, quốc lộ 45, quốc lộ 47, quốc lộ 217, quốc lộ 15A, đường Hồ Chí Minh; hiện nay một số tuyến giao thông đang thi công do các chủ đầu tư không quan tâm, các nhà thầu không thực hiện nghiêm túc các giải pháp BVMT như cam kết trong hồ sơ môi trường đã được phê duyệt đã và đang gây ô nhiễm (*bụi, tiếng ồn và làm hư hỏng một số các tuyến đường dân sinh*) ở một số nơi như: Tuyến đường nối sân bay Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, dự án phát triển hệ thống tưới Bắc sông Chu, Nam sông Mã...; cùng với sự gia tăng của các phương tiện tham gia giao thông đã gây nên tình trạng ô nhiễm bụi và tiếng ồn ở một số điểm giao thông trọng điểm như: Ngã tư Bưu điện tỉnh, ngã tư Phú

Sơn, ngã Ba Voi, ngã ba Nhôi, ngã ba thị trấn Tào Xuyên, ngã tư thị xã Bim Sơn, thị trấn Hà Trung, Quốc lộ 1A đường rẽ vào Nhà máy Xi măng Nghi Sơn.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Theo số liệu thống kê, hiện nay tổng lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh hằng ngày trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 2.450 tấn/ngày.đêm, dự báo đến năm 2020, tổng lượng CTR sinh hoạt toàn tỉnh là hơn 2.650 tấn/ngày.đêm (tăng 30%). CTR sinh hoạt hiện đang được các Công ty, tổ, đội vệ sinh môi trường thu gom về khu xử lý để chôn lấp hoặc đốt, phần còn lại chưa được thu gom còn đổ thải ra môi trường hoặc chôn lấp trong khuôn viên gia đình ở nông thôn. Theo rà soát, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt trung bình cả tỉnh mới đạt khoảng 82,5%, cụ thể:

- Tại 3 khu đô thị lớn (TP Thanh Hóa, Sầm Sơn và thị xã Bim Sơn) tỷ lệ thu gom đạt 100% tại thành phố Thanh Hóa và đạt trên 95% tại thành phố Sầm Sơn và thị xã Bim Sơn.

- Tại khu vực đồng bằng: Rác thải tại các xã và thị trấn các huyện cơ bản đã được thu gom và vận chuyển về các bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh trên địa bàn để xử lý (huyện Đông Sơn, huyện Thọ Xuân đạt tỷ lệ thu gom trên 90%). Tuy nhiên vẫn còn một số xã trên địa bàn các huyện như: Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc chưa có các khu xử lý chất thải rắn nên tỷ lệ thu gom trung bình tại khu vực đồng bằng chỉ đạt khoảng 80%.

- Tại khu vực ven biển: Một số xã đã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển đi xử lý, tuy nhiên vẫn còn nhiều xã gặp khó khăn do không có bãi chứa rác hoặc lượng rác thải cần thu gom quá lớn so với khả năng của các đơn vị thu gom. Tỷ lệ thu gom, xử lý chỉ đạt khoảng 80%.

- Tại khu vực miền núi: Do địa hình phức tạp, địa bàn rộng, các đơn vị hành chính phân tán, dân cư phân bố không đồng đều, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp nên công tác thu gom chất thải rắn mới chỉ triển khai ở khu vực thị trấn và một số xã phụ cận. Tỷ lệ thu gom và xử lý tại khu vực miền núi mới đạt khoảng 50%.

1.3.2. Chất thải rắn (CTR) công nghiệp

- *CTR phát sinh từ các khu công nghiệp*: Bao gồm CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp. Trong đó, CTR công nghiệp được chia thành CTR thông thường và CTNH. Lượng CTR phát sinh từ các KCN phụ thuộc vào diện tích cho thuê, diện tích sử dụng; tính chất và loại hình công nghiệp của KCN. Tính chất và mức độ phát thải trên đơn vị diện tích KCN hiện tại chưa ổn định do tỷ lệ lấp đầy còn thấp, quy mô và tính chất của các loại hình doanh nghiệp vẫn đang có biến động lớn.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 1 Khu kinh tế (KKT Nghi Sơn) và 5 KCN (Lễ Môn, Bim Sơn, Lam Sơn, Đình Hương - Tây Bắc Ga và Hoàng Long) với diện tích các KCN tính đến năm 2015 khoảng 1.600 ha, các KCN chủ yếu sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón, điện tử, dệt may... Hiện nay, tổng lượng chất thải

rắn tại các KCN ước tính 425,39 tấn/ngày, tương đương 155.267 tấn/năm, tỷ lệ thu gom đạt 90%.

- *CTR phát sinh từ CCN, làng nghề*: Toàn tỉnh có khoảng trên 400 CCN, làng nghề được phân bố ở các huyện, thị xã, thành phố. Tổng lượng CTR phát sinh tại các khu vực này vào khoảng 150 tấn/ngày. Hầu hết trong quá trình hoạt động, chất thải rắn phát sinh chưa được thu gom, xử lý triệt để. Hiện mới có khoảng 15% số cơ sở trong làng nghề có biện pháp thu gom, tái chế chất thải rắn, số còn lại chất đống, đốt hoặc chôn lấp trong khuôn viên.

- *CTR phát sinh từ hoạt động khai thác khoáng sản*

Hiện nay, có khoảng 145 cơ sở khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 24 cơ sở khai thác đất san lấp, 25 cơ sở khai thác cát và 6 cơ sở khai thác các khoáng sản khác được cấp giấy phép. Việc khai thác mỏ, đặc biệt là các hoạt động khai thác lộ thiên, đã làm tăng khối lượng CTR ở dạng đất đá thải. Trong khi công tác thu gom, xử lý chỉ mới chỉ dừng lại ở mức độ tận dụng san lấp mặt bằng sản xuất, phần còn lại chất đống không có biện pháp xử lý.

- *CTR từ công nghiệp nhiệt điện (Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1)*: Phát sinh từ nhiệt điện đốt than, việc sử dụng than kéo theo lượng tro xỉ thải lớn (khoảng 1.700 tấn/ngày) toàn bộ lượng tro xỉ này được vận chuyển ra lưu trữ tại bãi thải xỉ làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

- *CTR ngành công nghiệp rượu, bia, nước giải khát*: Với đặc điểm, tính chất công nghệ, quy mô sản xuất, hàng năm, ngành công nghiệp rượu, bia, nước giải khát sản sinh ra một lượng CTR tương đối lớn. Thành phần CTR phát sinh từ ngành công nghiệp sản xuất bia, rượu, nước giải khát gồm 2 loại CTR vô cơ và CTR hữu cơ, trong đó, CTR vô cơ (bao bì, chất trợ lọc, thủy tinh vỡ, vỏ lon) chiếm tỷ lệ nhỏ (16,5%), CTR hữu cơ (bã bia, bã rượu, bã hu-blông...) chiếm tỷ lệ cao.

- *CTR từ hoạt động công nghiệp đường mía*: Chủ yếu là bã mía, khoảng 4.200 tấn/ngày được sử dụng phát điện tại chỗ và sản xuất phân bón hữu cơ.

- *CTR từ hoạt động công nghiệp nhẹ (giấy da, may mặc)*: Khối lượng phát sinh tương đối lớn, chủ yếu là ni lon, giấy, gỗ, kim loại vụn, da vụn. Hầu hết được các cơ sở bán cho các đơn vị thu mua tái chế phế liệu. Phần vụn, da vụn được các doanh nghiệp hợp đồng tiêu hủy, xử lý trong lò đốt với các đơn vị như Công ty TNHH Môi trường xanh Hoàng hải Hà, Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ECOTECH Thanh Hóa, Công ty CP Môi trường Nghi Sơn,...

- *CTR từ hoạt động công nghiệp giấy, bột giấy*. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 100 cơ sở chế biến lâm sản, trong đó có 60/100 cơ sở sản xuất quy mô hộ gia đình, chủ yếu là thu mua gỗ, tre, nứa, luồng về sơ chế, sản xuất... Nguồn chất thải (đầu mẩu gỗ, mắt luồng, mùn cưa, tro xỉ) được thu gom làm nguyên liệu ngâm, ủ bột giấy hoặc làm chất đốt.

Nhìn chung, CTR công nghiệp đã được thu gom, phân loại xử lý. Đối với CTR công nghiệp thông thường, ngoài lượng CTR được tái sử dụng, tự xử lý, phần còn lại đã được các cơ sở thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý. Đối với rác sinh hoạt, phần lớn các doanh nghiệp trong KCN ký hợp đồng thuê Công ty Môi trường địa phương thu gom. Riêng CTR công nghiệp có chứa

thành phần nguy hại, đang được các doanh nghiệp có giấy phép hành nghề thu gom, vận chuyển CTNH. Tỷ lệ thu gom CTR tại các KCN ước đạt khoảng 90%, nhưng vấn đề quản lý và xử lý chất thải sau thu gom chủ yếu là theo hợp đồng với các Công ty vệ sinh môi trường địa phương và chưa được kiểm soát tốt.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp vẫn còn thiếu hệ thống xử lý CTNH, phương pháp xử lý và tiêu huỷ CTNH thường thực hiện như: tiêu huỷ chung với các loại chất thải sinh hoạt khác; lưu giữ ngay tại cơ sở hoặc bán cho các cơ sở tái chế. Hiện nay, Công ty CP Môi trường Nghi Sơn đã đưa công trình xử CTR công nghiệp và CTNH vào hoạt động, công suất 500 tấn/ngày (giai đoạn I: 250 tấn/ngày); Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo đưa công trình xử lý CTNH vào hoạt động tại KCN Bim Sơn. Tuy nhiên, chỉ có các cơ sở sản xuất kinh doanh có lượng chất thải nguy hại lớn mới thực hiện việc ký hợp đồng được với các đơn vị có chức năng, các đơn vị có lượng CTNH phát sinh ít vẫn còn chủ yếu đang lưu giữ tại đơn vị do chi phí hợp đồng xử lý cao.

1.3.3. Chất thải rắn y tế

Theo số liệu từ Sở Y tế, trên địa bàn tỉnh hiện có 782 cơ sở y tế: 13 bệnh viện tuyến tỉnh, 25 bệnh viện tuyến huyện, 11 bệnh viện tư nhân, 10 trung tâm dự phòng tuyến tỉnh, 27 trung tâm y tế huyện, 637 trung tâm y tế xã, còn lại là phòng khám với tổng số 9.068 giường bệnh. Lượng CTR y tế phát sinh hằng ngày khoảng 6.940 tấn/ngày, CTR y tế cơ bản đã được phân loại tại nguồn theo quy định của Bộ Y tế; chất thải y tế không nguy hại có thể tái chế được thu gom và bán cho các đơn vị tái chế, chất thải y tế nguy hại, có 28 bệnh viện đã trang bị lò đốt chất thải y tế, các bệnh viện còn lại ký hợp đồng xử lý với các bệnh viện khác có lò đốt rác thải y tế. Các bệnh viện tư nhân đều đã đầu tư hệ thống lò đốt chất thải y tế.

Các cơ sở hành nghề y tư nhân có lượng rác thải nguy hại nhỏ nên chủ yếu hợp đồng với các bệnh viện để xử lý. Tuy nhiên, hiện nay có một số lò đốt rác thải y tế tại các bệnh viện công lập do UBND tỉnh trang bị từ năm 2008 đã xuống cấp nên việc vận hành, xử lý không đảm bảo yêu cầu về BVMT. Đối với các trạm y tế tuyến xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng lò đốt CTR thủ công và một số trạm đã ký hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa huyện để đốt. Qua kiểm tra thực tế cho thấy, vẫn còn nhiều bệnh viện công lập được tỉnh đầu tư lò đốt rác thải y tế vận hành không đúng quy trình kỹ thuật, tự ý thay đổi nhiên liệu đốt từ dầu sang than làm hư hỏng thiết bị của lò đốt; đồng thời việc duy trì bảo dưỡng định kỳ cũng không được quan tâm, hiệu quả xử lý rất kém đã và đang gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực.

1.3.4 Quản lý xuất nhập khẩu phế liệu

Từ năm 2005 đến nay, theo phân cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện việc cấp giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho 08 đơn vị, các loại phế liệu nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu sản xuất bột giấy và xi măng (Giấy lè phế liệu, xỉ sắt, thạch cao). Qua kết quả kiểm tra tại các đơn vị cho thấy, các đơn vị đều chấp hành đúng các quy định trong việc nhập khẩu phế liệu, không nhập các loại phế liệu có lẫn các tạp chất nguy hại, vật liệu, vật phẩm, hàng hoá cấm nhập khẩu theo quy định; xử lý tạp

chất đi kèm phế liệu nhập khẩu.

1.4. Các vấn đề môi trường chính

1.4.1. Môi trường khu vực đô thị

Hiện nay, Thanh Hóa có 01 đô thị loại I (thành phố Thanh Hóa), 01 đô thị loại II (TP. Sầm Sơn) và 01 đô thị loại III (thị xã Bỉm Sơn) và 28 đô thị loại V là thị trấn huyện lỵ, thị trấn công nghiệp - dịch vụ và 06 xã được HĐND tỉnh công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (Hải Bình, Quảng Lợi, Hà Long, Thạch Quảng, Yên Mỹ, Tân Ninh). Đến nay, hầu hết các đô thị chưa có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (*ngoại trừ thành phố Thanh Hóa đã được đầu tư nhưng đang trong giai đoạn vận hành thử, thị xã Sầm Sơn đã được nâng cấp nhưng chưa thu gom hết lượng nước thải phát sinh hằng ngày về trạm xử lý tập trung, thị xã Bỉm Sơn đang xây dựng*); chất lượng nước mặt tại các sông, ao, hồ trong nội thị, đặc biệt là khu vực thành phố Thanh Hóa đang bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước đã xuống cấp và phải tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt hằng ngày từ các khu dân cư, các cơ sở sản xuất; tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt mới đạt 75-80%, phần còn lại các hộ gia đình vứt bừa bãi ra đường, sông, ao hồ trong đô thị; tỷ lệ cây xanh/đầu người ngày càng bị thu hẹp do sự gia tăng dân số và phát triển đô thị, giao thông.

Ngoài rác thải, nước thải, môi trường đô thị còn bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của các cơ sở, các hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, xen kẽ trong khu dân cư gây ra như: hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất, gia công cơ khí; dịch vụ ăn uống, hoạt động chợ cóc, chợ tạm... Phần lớn các cơ sở này có quy mô vừa và nhỏ và tập trung ở trung tâm đô thị, nhiều cơ sở không đủ diện tích cho việc thực hiện các biện pháp BVMT đã gây ảnh hưởng đến môi trường cục bộ tại một số khu vực trong đô thị.

Các hoạt động xây dựng chỉnh trang đô thị như: Mở rộng, nâng cấp đường giao thông; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống điện; thông tin liên lạc; xây dựng nhà... đã làm gia tăng lượng bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến sinh hoạt của nhân dân. Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ tại khu vực đô thị cũng không ngừng gia tăng làm tăng thêm lượng bụi và tiếng ồn trên các tuyến đường, đặc biệt tại các nút giao thông vào những giờ cao điểm; tình trạng rải vàng mã khi đưa tang trên các tuyến đường cũng ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan và vệ sinh môi trường đô thị.

1.4.2. Môi trường khu vực nông thôn

Với hơn 84% dân số của tỉnh hiện nay sống ở khu vực này; trong đó, có 91,7% tổng dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, 58% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh; 45% số hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh. Nước thải sinh hoạt, chất thải trong chăn nuôi chưa được xử lý triệt để thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm khu vực. Bên cạnh nước thải, rác thải sinh hoạt đang trở thành vấn đề bức xúc hiện nay ở các địa phương; các bãi rác tự phát ở nhiều khu vực nông thôn vẫn còn phổ biến do người dân vẫn giữ thói quen đổ rác thải bừa bãi ven đường làng, ngõ xóm, bờ sông, ao hồ..., việc làm này không chỉ gây mất mỹ quan mà còn dẫn đến nhiều

tác hại cho môi trường cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Việc lạm dụng các loại phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp ngày càng phổ biến; theo số liệu thống kê của Sở NN&PTNT, tổng khối lượng phân bón sử dụng trung bình một năm khoảng 90 nghìn tấn đạm, 50 nghìn tấn lân và 250 nghìn tấn NPK. Do hiệu quả hấp thụ dinh dưỡng của cây trồng đối với phân bón thấp (đạt khoảng 60%) nên lượng phân bón dư thừa trong đất một năm khoảng 36 nghìn tấn đạm, 20 nghìn tấn lân và khoảng 100 nghìn tấn NPK. Việc sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật, không đúng chủng loại, không rõ nguồn gốc và các loại hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm và hạn chế sử dụng trong canh tác nông nghiệp vẫn đang diễn ra đã dẫn đến ô nhiễm đất và nguồn nước.

Các loại chai lọ, vỏ bao gói hoá chất bảo vệ thực vật sau khi sử dụng bị vứt bỏ ngay tại bờ ruộng hoặc vứt xuống các kênh, mương tiêu thoát nước, có một số địa phương đã xây dựng thùng thu gom tại đồng ruộng; nhưng việc làm này cũng còn rất ít địa phương thực hiện, biện pháp xử lý chủ yếu đốt sau khi thu gom.

Hiện nay, có khoảng 45 % các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung đã xây dựng công trình xử lý nước thải, tuy nhiên, hiệu quả xử lý của các công trình này không cao, do công trình xây dựng không đảm bảo công suất, chất lượng hoặc đã bị xuống cấp, hư hỏng, không được bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời.

Công tác BVMT tại các nghĩa trang, nghĩa địa khu vực nông thôn vẫn chưa được quan tâm. Các khu vực nghĩa địa hiện nay hầu hết chưa có ranh giới rõ ràng, không có tường bao, rãnh thoát nước, chưa bố trí đường đi, cây xanh xung quanh khu vực nghĩa địa. Quy hoạch nghĩa trang đạt chuẩn còn thấp, mới chỉ ở các xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện còn 41 điểm tồn dư hóa chất thuốc BVTV trước đây, các điểm tồn dư này được đánh giá là ô nhiễm môi trường đất từ nặng đến rất nặng; qua kết quả đo đạc và phân tích cho thấy, hàm lượng DDT vượt QCCP từ 6,5 - 550 lần, Aldrin vượt QCCP từ 2,3-3,4 lần, Endosulfan vượt QCCP 3-3,6 lần...

1.4.3. Làng nghề truyền thống

Đến nay, số lượng làng nghề truyền thống được công nhận trên địa bàn: 41 làng nghề. Tuy nhiên chưa có làng nghề truyền thống nào đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn. Hầu hết, các làng nghề vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ; thiết bị thủ công đơn giản; công nghệ lạc hậu, mặt bằng sản xuất nhỏ hẹp; chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở, doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải chiếm tỉ lệ rất thấp, vận hành không hiệu quả; nước thải chưa được thu gom xử lý hoặc chưa qua xử lý thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm khu vực xung quanh.

1.4.4. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai

Biến đổi khí hậu gây ra những hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường và ngày càng khó dự đoán. Sự gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, làm gia tăng khả năng phát

triển sâu bệnh, suy giảm nguồn nước, năng suất sản lượng suy giảm, gia tăng sức ép đến các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội và sức khỏe con người.

Bên cạnh sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng cũng là hệ quả do BĐKH gây ra. Theo kịch bản Biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh hóa đến năm 2030, với mực nước biển dâng cao từ 15-17 cm thì 6 huyện, thị xã ven biển và 2 huyện trũng thấp (Hà Trung, Nông Cống) sẽ bị ngập khoảng 1.563 ha đất tự nhiên chiếm khoảng 1% và đến năm 2050 khi mực nước biển dâng 30 cm thì diện tích ngập sẽ là 33.000 ha tương đương 19 % tổng diện tích đất tự nhiên của 8 huyện. Bên cạnh việc làm mất đi một lượng lớn diện tích đất thổ cư, đất sản xuất, các công trình ven biển, làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân, điều này có thể dẫn tới các vấn đề về xã hội và môi trường.

2. Kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường

2.1.1. Tổ chức quản lý Nhà nước về môi trường từ tỉnh đến cơ sở

- Cấp tỉnh: Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường được giao cho Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường như: Thanh tra, Phòng Tài nguyên nước, Quỹ BVMT, Trung tâm quan trắc và BVMT, Đoàn Mỏ - Địa chất với 50 biên chế. Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh thực hiện chức năng phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh phòng chống tội phạm về tài nguyên, môi trường và an toàn thực phẩm với 62 cán bộ, chiến sỹ; lực lượng Công an các huyện cũng đã thành lập bộ phận môi trường thuộc đội Kinh tế - Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn với 8 biên chế, thực hiện chức năng quản lý tài nguyên và môi trường trong địa bàn Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN của tỉnh, trong đó có 5 cán bộ có trình độ chuyên môn về bảo vệ môi trường

Ngoài ra, các Sở, ban, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về BVMT.

- Cấp huyện: Đến nay, 27/27 huyện, thị, thành phố đã có phòng Tài nguyên và Môi trường với 4-6 công chức; 635 xã, phường, thị trấn đều có công chức địa chính môi trường.

Nhìn chung, bộ máy tổ chức về quản lý Nhà nước về BVMT của tỉnh trong những năm gần đây đang dần được hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng.

2.1.2. Tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường

Tổng chi ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2017 là: 413.143 triệu đồng, bằng 1,8% tổng chi cân đối ngân sách địa phương; trong đó:

* Cấp tỉnh: 219.393 triệu đồng.

- Chi cho các dự án: 183.000 triệu đồng:

+ Vốn đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường: 60.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ đốt: 45.000 triệu đồng.

+ Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh: 70.000 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng: 8.000 triệu đồng

- Chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh: 36.393 triệu đồng

* Cấp huyện: 193.750 triệu đồng.

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường).

Cùng với việc chỉ đạo, tổ chức học tập, quán triệt các Nghị quyết của Trung ương, trong năm 2017, Tỉnh ủy đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm nâng cao năng lực trong công tác BVMT như: Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 23/02/2017 về xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017; Quyết định số 721/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về ban hành quy định về thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2021; Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 ban hành quy định về vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2185/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 ban hành quy định về giải thưởng môi trường tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

2.3.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật BVMT, truyền thông môi trường ngày càng được nhân rộng với sự tham gia của nhiều tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa, Báo Lao động và Xã hội, Báo văn hóa vận động ký kết chương trình phối hợp tuyên truyền về công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

Chương trình phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với 15 Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh đã và đang được triển khai thực hiện góp phần tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của người dân trong công tác BVMT. Trong năm 2017, các Sở, ban, ngành, đoàn thể đã phối hợp với cơ quan thông tin đại chúng mở nhiều chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về BVMT cho các đối tượng là cán bộ, hội viên, đoàn viên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh; phổ biến những kinh nghiệm từ hoạt động của các mô hình, những việc làm hay từ các phong trào về BVMT, các giải pháp xử lý môi trường có hiệu quả ở địa phương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Kết quả: Đăng tải gần 400 tin, bài, ảnh cấp tỉnh và hơn 600 bản tin trên đài phát thanh cấp huyện; 26 phóng sự tuyên truyền về công tác BVMT trên các phương tiện thông tin đại chúng; Biên soạn, cấp phát trên 200.000 cuốn tài liệu tuyên truyền về

BVMT và an toàn vệ sinh lao động tới cán bộ, hội viên, đoàn viên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh; Treo gần 7.000 băng rôn, 80 pa nô, áp phích; in, cấp phát 50.400 tờ rơi tuyên truyền về công tác BVMT; Tổ chức 16 lớp tập huấn cấp tỉnh; 77 lớp tập huấn cấp huyện và 586 buổi nói chuyện cấp cơ sở về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong công tác BVMT và các nhiệm vụ BVMT của các cấp hội.

2.3.2. Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường

Quan trắc chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, đất, nước mặt, nước dưới đất được duy trì thực hiện hàng năm; các số liệu quan trắc được cập nhật thường xuyên góp phần cho công tác quản lý nhà nước về BVMT và dự báo môi trường nhằm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm môi trường.

2.3.4. Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường

- *Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm, giải quyết đơn thư khiếu nại:* Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật BVMT đối với các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn đã được tăng cường. Thông qua các đợt thanh tra, kiểm tra, đã kết hợp tuyên truyền pháp luật về BVMT, hướng dẫn các đơn vị thực hiện các thủ tục về môi trường, đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, đầu tư các công trình xử lý chất thải và kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT để xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

Trong năm 2017, Sở đã thực hiện việc kiểm tra, xử lý các vi phạm về BVMT tại cơ sở, doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường và giải quyết một số vấn đề môi trường bức xúc, kết quả như sau:

- Đã tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT của 90/90 cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch, qua kiểm tra có 30% số cơ sở chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp BVMT theo báo cáo ĐTM, đề án BVMT, cam kết BVMT được phê duyệt, xác nhận, đã xử phạt theo thẩm quyền và kiến nghị UBND tỉnh xử phạt vi phạm hành chính về BVMT đối với 15 đơn vị, với tổng số tiền phạt là 666.500.000 đồng.

- Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với 06 cơ sở, doanh nghiệp đang hoạt động tại KCN Hoàng Long; các cơ sở sản xuất, chế biến thủy sản tại 06 huyện, thành phố ven biển theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 61/TB-UBND ngày 10/4/2017. Qua kiểm tra, đã lập biên bản xử lý vi phạm hành chính và đề nghị UBND tỉnh xử phạt với tổng số tiền 1,320 tỷ đồng.

- Ngoài ra, đã giải quyết 30 đơn thư, kiến nghị của nhân dân, phản ánh của báo chí về ô nhiễm môi trường; trong đó, có một số sự vụ điển hình như: UBND huyện Thạch Thành phản ánh nước thải từ cụm công nghiệp Lạc Sơn Hòa Bình xả ra môi trường gây ô nhiễm sông Bưởi; Nhân dân xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn kiến nghị và phản đối việc xây dựng dự án khu xử lý rác thải sinh hoạt bằng lò đốt; việc ô nhiễm môi trường tại bãi rác xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn; ngao chết hàng loạt tại huyện Hậu Lộc; ô nhiễm môi trường do khai thác và chế biến đá tại xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc do Công ty CP đầu tư

AMD group gây ra; cá chết trên sông Goòng, huyện Hoàng Hóa; ô nhiễm môi trường do rác thải và nước thải y tế tại bệnh viện đa khoa Tĩnh Gia...Sau kiểm tra, Sở đã có văn bản trả lời kiến nghị của nhân dân và báo chí, đồng thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo.

- *Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và các dự án có liên quan:* Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2016, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt tổ chức 121 Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM và Phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án phục hồi môi trường bổ sung các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (trong đó có 53 phương án cải tạo phục hồi riêng); Kiểm tra, xác nhận đăng ký 69 kế hoạch BVMT, 18 đề án BVMT chi tiết và 01 đề án BVMT đơn giản.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.4.1. Đánh giá tổng quát

a) Tích cực

Trong năm 2017, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, công tác BVMT cũng đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả và tạo hành lang pháp lý cho các thành phần kinh tế hoạt động. Công tác quản lý nhà nước về BVMT được thực hiện đúng theo pháp luật; nhận thức về công tác BVMT của các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân được nâng lên; công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT tại các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh được thực hiện thường xuyên; xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường; nhiều dự án xử lý nước thải, rác thải, điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật, các cơ sở sản xuất kinh doanh được đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải; hoàn thành kế hoạch trồng rừng tập trung, trồng rừng ngập mặn ven biển, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Qua đánh giá kết quả thực hiện năm 2017 cho thấy, một số mục tiêu cụ thể đã đạt được hoặc sắp xỉ đạt được so với chỉ tiêu tại Kế hoạch hành động số 135/KH-UBND ngày 15/9/2016 về việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, cụ thể:

- Gần 100% dự án đầu tư mới thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- 11/11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định 64) hoàn thành kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm;

- 91,7% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,03%.

b) Hạn chế

Mặc dù, công tác BVMT đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều vấn đề về môi trường chưa được giải quyết triệt để như: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT tại các KCN, CCN, làng nghề, khu du lịch chưa được đầu tư đồng bộ; hầu hết các đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong các khu dân cư vẫn chưa được giải quyết triệt để; môi trường nông thôn đang có nguy cơ gia tăng ô nhiễm do phát triển ngành nghề (chăn nuôi trang trại, gia trại; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến thủy hải sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hoạt động của chợ cóc, chợ tạm...), việc lạm dụng phân bón và hóa chất thuốc bảo vệ thực vật làm cho đất bị thoái hóa, giảm độ màu mỡ, gây ô nhiễm đất, nước mặt, nước ngầm; tỷ lệ thu gom và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế chưa cao; chất thải nguy hại chưa được thu gom và xử lý triệt để; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chậm được xử lý theo đúng tiến độ; công tác phục hồi môi trường sau khi thác khoáng sản còn chậm; tình trạng xả nước thải sản xuất và sinh hoạt chưa qua xử lý hoặc xử lý không triệt để vẫn còn diễn ra; tình trạng vứt rác thải bừa bãi xuống lòng sông, kênh, mương, ao hồ còn khá phổ biến. Tình trạng khai thác không hợp lý cùng với việc săn bắn, buôn bán, vận chuyển và sử dụng bất hợp pháp tài nguyên rừng đã làm cho nhiều khu rừng bị khai thác kiệt quệ, đốt rừng làm nương rẫy vẫn còn diễn ra tại một vài nơi làm cho lớp phủ thực vật bị suy giảm cả về diện tích và sinh khối ảnh hưởng tới sự đa dạng sinh học, suy thoái môi trường.

c) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội làm gia tăng nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên. Bên cạnh đó, do suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến việc các cơ sở, doanh nghiệp đầu tư cho môi trường chưa được quan tâm.

- Nguyên nhân chủ quan

Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể còn chưa thấy hết được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác BVMT; chưa thực sự chú trọng đến công tác BVMT mà chỉ tập trung vào mục tiêu phát triển kinh tế; chính quyền địa phương cấp cơ sở còn lúng túng trong việc tổ chức triển khai các quy định về BVMT;

Ý thức về BVMT vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước,... vẫn còn khá phổ biến.

Ý thức chấp hành pháp Luật về BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn kém, chỉ chạy theo lợi nhuận mà chưa chú ý đến công tác xử lý chất thải;

Công tác xã hội hóa hoạt động BVMT và quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả; chưa phát huy hết sức mạnh của toàn dân;

Ý thức thực thi trách nhiệm công vụ về BVMT của nhiều cán bộ các cấp trong điều hành, chỉ đạo và thực hiện công việc còn chưa tốt; dẫn tới tình trạng bỏ qua hoặc không tuân thủ đầy đủ các qui định pháp luật về BVMT;

Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, đơn vị có liên quan trong BVMT thiếu chặt chẽ; năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý BVMT của cán bộ môi trường còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa sâu rộng, chưa đáp ứng kịp thời; chưa phát huy được hết vai trò của đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội cũng như các phong trào quần chúng tham gia công tác BVMT.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm BVMT, nâng cao tính tích cực của tổ chức, các nhân trong hoạt động BVMT bằng nhiều hình thức.*

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tầng lớp nhân dân để từng bước xây dựng ý thức chấp hành pháp luật về môi trường và phòng ngừa ô nhiễm;

- Triển khai, tập huấn các nội dung của Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trọng tâm là các đối tượng: Các ban, ngành, đơn vị xây dựng, xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, lãnh đạo các cấp chính quyền huyện, xã, chủ doanh nghiệp... coi đây là công tác trọng tâm, cơ bản nhằm nhanh chóng đưa các nội dung của luật vào cuộc sống.

- Phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa BVMT trên địa bàn toàn tỉnh;

3.2. *Bảo đảm yêu cầu về môi trường bắt đầu ngay từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch, lập dự án đầu tư.*

- Quản lý chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp:

- Các chủ dự án, chủ doanh nghiệp khi chuẩn bị đầu tư phải có trách nhiệm xem xét và thực hiện nghĩa vụ BVMT, thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư phát triển;

- Các cơ quan quản lý nhà nước khi thẩm định các dự án đầu tư phải có trách nhiệm xem xét đến tất cả các yếu tố tác động đến môi trường. Kiên quyết không đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

3.3. *Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.*

- Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020. Những cơ sở không tự giác chấp hành hoặc cố tình kéo dài việc xử lý ô nhiễm,

ngoài việc phải cương quyết đóng cửa, ngừng sản xuất còn phải chịu xử phạt theo quy định của pháp luật do hậu quả ô nhiễm môi trường gây ra;

- Triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường đối với các khu vực tồn lưu hoá chất BVTX tồn lưu trên địa bàn các huyện, các bệnh viện, bãi rác chôn lấp rác thải, làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Thực hiện kế hoạch di chuyển các cơ sở công nghiệp không phù hợp quy hoạch và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi đô thị; tiến hành di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trên thượng nguồn sông Mã, sông Chu vào CCN, làng nghề tại các địa phương;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; không để xảy ra tình trạng gây ô nhiễm môi trường và hạn chế phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới;

3.4. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm tại nguồn, quản lý và xử lý chất thải

- Phát hiện và có biện pháp nhân rộng các mô hình điển hình về BVMT theo hướng phát triển bền vững; quản lý và kiểm soát chặt chẽ chất thải, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực môi trường; đối với các dự án đầu tư mới; đặc biệt, coi trọng khâu thẩm định công nghệ, kiên quyết không chấp nhận các dự án đầu tư, sử dụng công nghệ lạc hậu không đảm bảo môi trường, sử dụng đất lãng phí;

- Các ngành chức năng của tỉnh có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cũng như các bãi chôn lấp chất thải rắn; thúc đẩy xã hội hoá công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại. Đầu tư xây dựng thí điểm mô hình nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại TP Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, Bim Sơn; Nhà máy xử lý rác thải nguy hại tại KKT Nghi Sơn; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các đô thị: TP Thanh Hóa, Đô thị Nghi Sơn, thị xã Sầm Sơn;

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN yêu cầu các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN phải đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý tập trung, không thải trực tiếp ra môi trường.

3.5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia công tác BVMT; cơ chế hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sạch, tạo thuận lợi về đất đai để xây dựng các công trình BVMT; Khuyến khích lựa chọn công nghệ đồng bộ, tiên tiến cho hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải để tạo ra nguyên liệu và năng lượng;

- Tiếp tục cải cách hành chính trong lĩnh vực TN&MT; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật BVMT và chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT ở cơ sở; các cấp, các ngành tăng

cường trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT thuộc cấp mình, ngành mình quản lý;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các KCN, CCN, làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kiên quyết xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền những cơ sở sản xuất kinh doanh không tuân thủ pháp luật BVMT và các hành vi gây ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp kinh tế, hành chính;

- Tăng cường công tác phòng ngừa, ứng cứu khắc phục sự cố môi trường do thiên tai gây ra; phục hồi môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản; tăng cường công tác điều tra cơ bản về đa dạng sinh học, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo ĐTM; thẩm định, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án BVMT xem đây là công cụ quan trọng trong việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

3.6. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững giữa Sở TN&MT với các tổ chức chính trị xã hội nhằm phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT trên địa bàn toàn tỉnh.

- Xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường, kêu gọi, thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực môi trường; tạo chính sách, cơ chế phù hợp để khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia vào đầu tư, xây dựng các dự án, công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và BVMT.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kịp thời các Thông tư hướng dẫn để thực hiện Luật BVMT. Nội dung Thông tư phải rõ ràng, cụ thể và chi tiết để các địa phương triển khai thực hiện thuận lợi như: Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất; tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm tra, xác nhận hoàn thành biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; hướng dẫn công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và cấp giấy phép cho chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải, phế liệu;

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu bổ sung lực lượng Thanh tra chuyên ngành về môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường (tương đương với Thanh tra quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường - Sở Công Thương; Thanh tra An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm - Sở Y tế; Thanh tra bảo vệ thực vật thuộc Chi cục Bảo vệ thực vật - Sở NN&PTNT...); tăng biên chế cho Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường và cán bộ quản lý môi trường cấp huyện, xã;

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ có chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ theo hướng

17

thân thiện với môi trường; đề xuất thêm các cơ chế, chính sách để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia công tác BVMT; có cơ chế tăng cường hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sạch, xây dựng các công trình BVMT;

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Chính phủ tăng tỷ lệ % ngân sách cho BVMT và điều chỉnh lại cơ sở phân phối, sử dụng để bảo đảm có hiệu quả nhất, cố gắng đến năm 2017, tỷ lệ dành cho sự nghiệp môi trường bảo đảm ở mức 2% GDP;

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Chính phủ xem xét, hỗ trợ bổ sung kinh phí cho các dự án xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (tỉnh Thanh Hóa có diện tích lớn, dân số đông, số lượng các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhiều).

IV. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

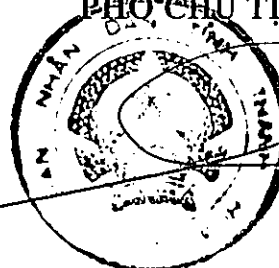
Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường tại các Bảng phụ lục kèm theo báo cáo này.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- T. trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Tổng cục Môi trường;
- Các sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh
 (Kèm theo Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	1.111.465 ha	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2016
2	1.2	Diện tích đất trồng l a, hoa màu	371.277,1 ha	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2016
3	1.3	Diện tích đất rừng	598.573,51 ha	Thu thập
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	34.990 ha	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2016
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	45 điểm; Diện tích 8,6 ha	Tổng hợp
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	97.019,05 ha chiếm 39,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh	Tổng hợp
	2	Môi trường nước		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	29.454 ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Không có số liệu	Tổng hợp

9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Không có số liệu	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Không có số liệu	Thu thập
	3	Môi trường không khí		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Không có	Thu thập
	4	Đa dạng sinh học		
12	4.1	Diện tích rừng	598.573,51 ha	Tổng hợp
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	267.315 ha	Tổng hợp
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	967,53 Ha	Tổng hợp
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Không có số liệu	Thu thập
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Không có số liệu	Thu thập
17	4.6	Diện tích rạn san hô	36,2 ha	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	79.575,02 ha.	Thu thập
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	82.123,44 ha	Thu thập
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	565 loài	Thu thập
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm có bị tuyệt chủng	8 loài	Thu thập
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	565	Thu thập
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	29 loài	Thu thập
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		

	1	<i>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</i>		
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	31 đô thị; Diện tích: 41186,78ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Không có số liệu	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	750.000 m ³ /ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	240.944 m ³ /ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	1000 tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	1.491,1 tấn/ngày	Tổng hợp
	2	<i>Công nghiệp</i>		
30	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	5 khu, 1.815,61ha	Thu thập
31	2.2	Tổng số khu kinh tế	01 khu	Thu thập
32	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	70 cụm, 2.133 ha	Tổng hợp
33	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	01 600MW	Thu thập
34	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	3 nhà máy Tổng công suất: 42.500 tấn/năm	Thu thập
35	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	không	Thu thập

36	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	không	Thu thập
37	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	13 cơ sở	Thu thập
38	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	01 cơ sở Công suất: 10 triệu tấn/năm	Thu thập
39	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	5 cơ sở Công suất: 17000 tấn/năm	Thu thập
40	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Không có số liệu	Thu thập
41	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	53.000 cơ sở	Tổng hợp
42	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	2800 m ³ /ngày đêm	Tổng hợp
43	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (tại các KCN, CCN)	490 tấn/ngày	Tổng hợp
44	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tại các KCN, CCN)	98 tấn/ngày	Thu thập
45	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	Không có số liệu	Thu thập
	3	<i>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</i>		
46	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	320 dự án	Thu thập
47	3.2	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	03 nhà máy, công suất 326 MW	Thu thập
48	3.3	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Không có số liệu	Tổng hợp

49	3.4	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Không có	Tổng hợp
50	3.5	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	68,5 ha	Thu thập
	4	<i>Giao thông vận tải</i>		
51	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	75.993 xe	Thu thập
52	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	1.600 xe	Thu thập
53	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	4.516 km	Thu thập
54	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	46 bến, 145 ha	Tổng hợp
55	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	580 cửa hàng; Xăng: 150.000 m ³ , Dầu: 250.000 m ³	Tổng hợp
	5	<i>Xây dựng</i>		
56	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	35 công trình	Tổng hợp
57	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Không có số liệu	Thu thập
58	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Không có số liệu	Thu thập
	6	<i>Thương mại dịch vụ, du lịch</i>		

59	6.1	Số lượng khách sạn	225	Tổng hợp
60	6.2	Số lượng phòng lưu trú	25.900	Tổng hợp
61	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	320 nhà hàng	Tổng hợp
62	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	34	Tổng hợp
63	6.5	Số lượng chợ dân sinh	396 chợ	Tổng hợp
64	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	41 cơ sở	Tổng hợp
65	6.7	Số lượng sân golf	01 sân	Thu thập
65	6.8	Tổng lượt khách du lịch	7.000.000 lượt/năm	Thu thập
	7	Y tế		
66	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	782 (13 BV tuyến tỉnh, 25 bv tuyến huyện, 11 bv tư nhân, 10 trung tâm dự phòng tuyến tỉnh, 27 trung tâm y tế huyện, 637 trạm y tế xã, còn lại là phòng khám)	Tổng hợp
67	7.2	Tổng số giường bệnh	9.960 (8.010 công lập + 1.950 tư nhân)	Tổng hợp
68	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	3.156 m ³ /ngày	Tổng hợp
69	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	7.660 tấn/ngày	Tổng hợp
70	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	1.915 tấn/ngày	Tổng hợp
	8	Nông nghiệp		

71	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	91228,05 ha	Tổng hợp
72	8.2	Tổng sản lượng lương thực	1.688.433 Tấn	Tổng hợp
73	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Không có số liệu	Tổng hợp
74	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	250-300 Tấn	Tổng hợp
75	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	1,5 triệu tấn	Tổng hợp
76	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	15 cơ sở	Tổng hợp
77	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	7 cơ sở	Tổng hợp
78	8.8	Tổng số gia súc	1.29.580 Nghìn con	Tổng hợp
79	8.9	Tổng số gia cầm	18.757.000 Nghìn con	Tổng hợp
80	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Không có số liệu	Tổng hợp
81	8.11	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	18.900 ha, 51.100tấn	Tổng hợp
82	10	<i>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</i>		
83	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	440 khu	Tổng hợp
84	11	<i>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>		
85	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	48 cơ sở	Thu thập
86	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	48 cơ sở	Thu thập
87	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu	48 cơ sở	Thu thập

		vực công ích		
	12	<i>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</i>		
88	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Không có số liệu	Thu thập
89	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	0	Thu thập
90	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Không có số liệu	Thu thập
91	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Không có	Thu thập
92	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Không có	Thu thập
	13	<i>Sự cố môi trường</i>		
93	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	0	Thu thập
94	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	0	Thu thập
95	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Không có số liệu	Thu thập
96	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	30 vụ	Thu thập
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	<i>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</i>		
97	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Không	Tổng hợp
98	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Không	Tổng hợp

99	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	01 Kế hoạch	Tổng hợp
100	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Không	Tổng hợp
101	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Không	Thu thập
102	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Không có số liệu	Tổng hợp
	2	<i>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</i>		
103	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Không có	Tổng hợp
104	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	178 dự án	Tổng hợp
105	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	69 dự án	Thu thập
106	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	8 dự án	Thu thập
107	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	18 đề án	Thu thập
108	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	05 đề án	Thu thập
109	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	37 dự án	Thu thập

110	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	15 đơn vị	Thu thập
111	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	15 cơ sở	Thu thập
112	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	666.500.000 đồng	Thu thập
113	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	30 vụ	Thu thập
114	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	0	Thu thập
115	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	02 vụ	Thu thập
116	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	7,2%	Thu thập
	3	<i>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</i>		
<i>117</i>	<i>3.1</i>	<i>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</i>		
118	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	01 đô thị, chiếm 3,22 %	Tổng hợp
119	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Tổng hợp
120	3.1.3	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	0%	Thu thập
121	3.1.4	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	0%	Thu thập

122	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	68,4%	Thu thập
	3.2	<i>Công nghiệp</i>		
123	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	20%	Thu thập
124	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	40%	Thu thập
125	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	2	Thu thập
126	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	01	Thu thập
127	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	01	Thu thập
	3.3	<i>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</i>		
128	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	225 dự án	Thu thập
129	3.3.2	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	8.213.129.061 đồng	Thu thập
130	3.4	<i>Giao thông vận tải</i>		
131	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	75.993 xe	Thu thập
132	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu,	1.600 phương tiện, chiếm	Thu thập

		thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	100%	
133	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	100 %	Tổng hợp
134	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	100 %	Tổng hợp
135	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	150.000 m ³	Thu thập
	3.5	<i>Làng nghề</i>		
136	3.5.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển		Tổng hợp
137	3.5.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Không	Tổng hợp
138	3.5.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Không	Tổng hợp
	3.6	<i>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</i>		
139	3.6.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	26 bãi	Thu thập
140	3.6.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	440 khu	Thu thập
	3.7	<i>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>		
141	3.7.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	39 cơ sở, 47,5%	Thu thập
142	3.7.2	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	06 điểm	Thu thập
	3.8	<i>Sự cố môi trường</i>		
143	3.8.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục	02	Thu thập

		kip thời		
	4	<i>Quản lý chất thải</i>		
144	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	460 tấn/ngày, đạt 83%	Thu thập
145	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Không có số liệu	Thu thập
146	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	162 tấn, chiếm 30%	Thu thập
147	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	1.081 Tấn, chiếm 65%	Thu thập
148	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Không có số liệu	Thu thập
149	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	333 tấn, chiếm 20 %	Thu thập
150	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	90%	Thu thập
151	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	405 Tấn, 100%	Thu thập
152	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Không có số liệu	Thu thập
153	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	243 Tấn, 60%	Thu thập

154	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	318 cơ sở	Thu thập
155	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	171,66 Tấn, 80%	Thu thập
156	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	75,10 Tấn, 35%	Thu thập
157	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	7.660 Tấn, 100%	Thu thập
158	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	1.915 Tấn, 100%	Thu thập
159	4.16	Tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	90%	Thu thập
160	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom	10.000 tấn, 50%	Thu thập
161	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	Không có số liệu	Tổng hợp
162	4.19	Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	30%	Thu thập
163	4.20	Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	100%	Thu thập
164	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0%	Tổng hợp
165	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	25 Tấn, 61%	Tổng hợp
166	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu	20 %	Tổng hợp

		gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường		
167	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	02 cơ sở	Thu thập
168	4.25	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	20 %	Thu thập
169	4.26	Số lượng lò đốt chất thải y tế	28 lò	Thu thập
170	4.27	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	12 lò	Thu thập
171	4.28	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	04 lò	Tổng hợp
	5	<i>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</i>		
172	5.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	95 %	Thu thập
173	5.2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	91,7 %	Thu thập
174	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong đô thị loại I	1.685 Ha chiếm 4,1%.	Thu thập
	6	<i>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</i>		
175	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	220.234,1 ha, 36,8%	Thu thập
176	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	30%	Thu thập
177	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	06 khu, 82.123,4ha	Thu thập, tổng hợp
178	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	0	Thu thập
179	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận,	Không có số liệu	Tổng hợp

		bảo vệ		
180	6.6	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	01 chương trình/dự án	Thu thập
181	6.7	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	166,7 Ha	Tổng hợp
182	6.8	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	0	Thu thập
183	6.9	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	13 giống	Tổng hợp
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
184	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	06 đơn vị	Tổng hợp
185	1.2	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	33,5 người/triệu dân	Thu thập
186	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	30 đơn vị	Tổng hợp
	2	Nguồn tài chính		
187	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	219.393 triệu đồng, trên 1%	Tổng hợp
188	2.2	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	3.400 Triệu đồng	Tổng hợp
189	2.3	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	4.300 Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường		
190	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	0	Thu thập

191	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	0	Thu thập
192	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	03 đơn vị	Thu thập
193	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Không có số liệu	Thu thập

Bảng 2: Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
(Kèm theo Bảng cáo số 51/BC-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Tên dự án	Địa điểm	CQ quản lý	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Hình thức xử lý ô nhiễm	Thời hạn xử lý	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	Sở Y tế	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2014-2015	Thực hiện các biện pháp giảm thiểu theo TT 58/2015/TTLT	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2018	
2	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Sầm Sơn	Thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế	Sở Y tế	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2014-2015	Thực hiện các biện pháp giảm thiểu theo TT 58/2015/TTLT	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2018	
3	Khu tồn lưu hóa chất BVTV nhà máy hóa chất Trung Hưng	TT Nhôi, Đông Sơn	UBND H. Đông Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2010-2013	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
4	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Nổ Kênh, Mã Đè.	Thôn Phú Thịnh, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
5	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long.	Làng Thanh Long, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	UBND H. Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	

6	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho hóa chất BVTV Núi đất xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2014-2015	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
7	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ Quyết Thắng 2, thôn Quyết Thắng 2, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Quyết Thắng 2, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
8	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp, xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
12	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xóm 2, xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	Xóm 2, Xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
9	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	Thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
10	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
11	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho chứa hóa chất BVTV tại Trạm bảo vệ thực vật Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	-	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2017	

12	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn thôn Thành Thượng, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Thôn Thành Thượng, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
13	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Phong Mỹ 1, xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân	Thôn Phong Mỹ 1, xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
14	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 5, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	Thôn 5, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
15	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 4, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	Thôn 4, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
16	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Đông Lương, huyện Nông Cống	Xã Đông Lương, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
17	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, tiểu khu Ba Đình 2, Thị trấn Nga Sơn	Tiểu khu Ba Đình 2, Thị trấn Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	

18	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Quyết Thắng 1, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Quyết Thắng 1, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
19	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Hữu Lộc, xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	Thôn Hữu Lộc, xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
20	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	Thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
21	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Thiện Na, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Thôn Thiện Na, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
22	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 4, xã Trung Ý, huyện Nông Cống	Thôn 4, xã Trung Ý, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
23	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, Chợ Bèo, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Chợ Bèo, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
24	Kho chứa thuốc BVTV Núi Đen- Thọ vực, Xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	

25	Kho chứa hóa chất BVTV Hợp Tiến, Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
26	Kho chứa hóa chất BVTV Kho Vườn Ươm, thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
27	Kho chứa hóa chất BVTV, Kho Đình thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
28	Kho chứa hóa chất BVTV tại lò thuốc kho Thổ Phụ, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
29	Kho chứa hóa chất BVTV tại Trạm bảo vệ thực vật Cỏ Điệp, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
30	Kho vật tư nông nghiệp thôn 1, xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	Thôn 1, xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
31	Kho vật tư nông nghiệp Cao Thăng 4, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Cao Thăng 4, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
32	Kho vật tư nông nghiệp Thành Công, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Thành Công, xã Nguyên Bình, huyện	UBND huyện Tĩnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bóc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	

		Tỉnh Gia							
33	Kho chứa thuốc BVTV thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 6, Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015-2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
34	Làng nghề đánh bắt chế biến hải sản	Xã Ngư Lộc, Hậu Lộc	UBND H. Hậu Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2014-2015	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
35	Làng nghề chế biến hải sản	Xã Hải Thanh, Tỉnh Gia	UBND H. Tỉnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2014-2015	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
36	Làng nghề chăn nuôi gia súc	Xã Minh Lộc, Hậu Lộc	UBND H. Hậu Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải tập trung	2014-2015	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
37	Làng nghề chế biến hải sản	Xã Hải Bình, Tỉnh Gia	UBND H. Tỉnh Gia	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2015-2020	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
38	Làng nghề ương tơ, dệt nhiều, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa			Sở Tài nguyên và Môi trường	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	2012-2015	Chưa có biện pháp xử lý	Đang lập dự án đầu tư xử lý triệt để	
39	Khu bãi rác Núi Voi thị xã Bim Sơn	P. Đông Sơn, Bim Sơn	UBND TX. Bim Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thu gom, đốt	2011-2013	-	Đang thực hiện dự	
40	Bãi rác còn quán Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa	UBND TP. Thanh Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đóng cửa, xử lý triệt để	2010-2013	-	Đã lập dự án đầu tư nhưng chưa có kinh phí thực hiện	

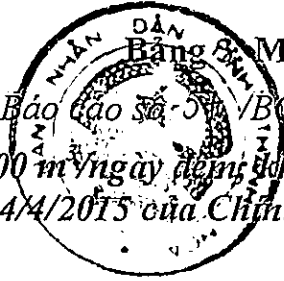
41	Bãi rác thị xã Sầm Sơn	TX. Sầm Sơn	UBND TX. Sầm Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đóng cửa, xử lý triệt để	2010-2013	-	Đã thực hiện cải tạo, nâng cấp nhưng chưa xử lý triệt để	Do trên địa bàn không có bãi chôn lấp rác trong khi khối lượng chất thải phát sinh rất lớn
42	Bãi rác sinh hoạt miền biển Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đóng cửa, xử lý triệt để	2014-2015	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
43	Bãi chứa rác thải thị trấn Bến Sung	Khu phố Vĩnh Long, thị trấn Bến Sung	UBND H. Như Thanh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đóng cửa, đốt	2014-2015	Đóng cửa	Đã lập dự án đầu tư nhưng chưa có kinh phí thực hiện	
44	Bãi rác Thung Lũy, xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đóng cửa, xử lý triệt để	2014-2017	Chưa có biện pháp xử lý	Đang lập dự án đầu tư	
45	Mỏ Cromit Cổ Định	Tỉnh Thanh Hoá	Bộ công nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức quản lý lại, cải tiến công nghệ khai thác	2003 - 2006	-	Cơ sở đã dừng hoạt động	
46	Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng - Bệnh viện nghề nghiệp Sầm Sơn	Thị xã Sầm Sơn	Bộ GTVT	Bộ GTVT	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	2012-2014	Chưa có biện pháp xử lý	Chưa có kinh phí để thực hiện	
47	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Núi Mốc.	Xã Núi Mốc, huyện Triệu Sơn.	UBND H. Triệu Sơn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2015	Đã đào toàn bộ đất và tận dụng làm đường giao thông	Không tồn tại	

48	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Kho vật tư.	Thôn Đông Tiến 2, xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bốc xúc, xử lý nền kho bằng công nghệ vi sinh	2020	Niêm phong, cách ly với khu vực xung quanh	Chưa có kinh phí để thực hiện	
----	---	---	-------------------	-----------------------------	---	------	--	-------------------------------	--

...

...

...



Mẫu danh mục các nguồn thải lớn

(Kèm theo Báo cáo số 01/BC-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm, tính thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)

- Nước thải:

Bảng 2.9: Một số cơ sở có nguồn phát sinh nước thải lớn

TT	Tên nguồn thải/cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)
1	Công ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa	320
2	Công ty TNHH Đầu tư Quảng Long-Thanh Hóa	70
3	Công ty CP Dược vật tư Y tế	200
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	100
5	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thanh Hóa	39
6	Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	810
7	Công ty Xi măng Nghi Sơn	170

TT	Tên nguồn thải/cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)
8	Công ty CP nhiệt điện Nghi Sơn 1	30
9	Tổng Công ty Tư vấn dầu khí - Công ty Cổ phần	110
10	Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn	44
11	Công ty CP dụng cụ thể thao Delta	60
12	Nhà máy Z111	160
13	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	92
14	Công ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa	70
15	Công ty TNHH MTV Lam Sơn Thanh Hóa	30
16	Xưởng Chế biến mũ cao su	55
17	Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	160
18	Công ty TNHH Long Sơn	72
19	Công ty TNHH Bow International	36
20	Công ty TNHH Quang Vinh	60
21	Nhà máy ô tô Veam Thanh Hóa	160
22	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Trung Sơn	130

- Khí thải

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	KKT Nghi Sơn

2	Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn
3	Công ty Xi măng Công Thanh	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia
4	Công ty Xi măng Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn
5	Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn	Phường Ba Đình, TX Bỉm Sơn
6	Công ty Xi măng Long Sơn	Phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn
7	Công ty CP Mía đường Lam Sơn	TT Lam Sơn, huyện Thọ Xuân
8	Công ty TNHH Đường - Mía Việt Nam Đài Loan	TT Vân Du, huyện Thạch Thành
9	Công ty TNHH Đường - Mía Nông Công	Xã Thăng Long, huyện Nông Cống
10	Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước
11	Nhà máy tinh bột sắn Như Xuân	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân
12	Công ty CP phân bón Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, TP Thanh Hóa
13	Công ty CP phân bón Tiến Nông	Xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa

Bảng 4. Mẫu Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, đề án, dự án được phê duyệt
 (Kèm theo Báo cáo số 171 /BC-UBND ngày 02 /5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số Quyết định
1	Hộ gia đình bà Lữ Thị An	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Trông Mái tại khu phố Bắc Kỳ, phường Trung Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của hộ gia đình bà Lữ Thị An	32/QĐ-UBND ngày 05/01/2017
2	Công ty Cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ đá Ryolit làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Phà May, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	80/QĐ-UBND ngày 10/01/2017
3	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hiền	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư mở rộng khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại Đồi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hiền	122/QĐ-UBND ngày 10/01/2017
4	Công ty TNHH Thanh Hải	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Dốc Giang, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thanh Hải	121/QĐ-UBND ngày 10/01/2017
5	UBND huyện Thọ Xuân	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đông Ngâu xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thọ Xuân	135/QĐ-UBND ngày 13/01/2017
6	Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, chế biến lúa gạo công suất 35.000 tấn gạo thành phẩm/năm tại xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê	136/QĐ-UBND ngày 13/01/2017
7	công ty cổ phần kinh doanh và XNK khí ga hóa lỏng Vạn Lộc	báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng trạm sang chiết nạp gas công suất 3000 tấn / năm tại khu A khu công nghiệp Bim Sơn tại Thị xã Bim Sơn thanh hóa của công ty cổ phần kinh doanh và XNK khí ga hóa lỏng Vạn Lộc	205/QĐ-UBND ngày 18/01/2017
8	Sở Y tế Thanh Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc của Sở Y tế Thanh Hóa	216/QĐ-UBND ngày 19/01/2017
9	Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Thanh Vân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn và Khu vui chơi biển Hải Tiến tại xã Hoàng Thanh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Thanh Vân	215/QĐ-UBND ngày 19/01/2017

10	Hộ gia đình ông Lê Văn Nhất	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi gà thịt tập trung quy mô 30.000 con/lứa tại thôn Thung Thôn 2, xã Định Hòa, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Hộ gia đình ông Lê Văn Nhất	179/QĐ-UBND ngày 16/01/2017
11	hộ gia đình ông Trần Mạnh Đại.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Bảo Anh tại khu phố Bắc Kỳ, phường Trung Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của hộ gia đình ông Trần Mạnh Đại.	245/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
12	Công ty Cổ phần gạch Tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc.	báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gạch Tuynel FLC công suất 150 triệu viên/năm tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc của Công ty Cổ phần gạch Tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc.	281/QĐ-UBND ngày 23/01/2017
13	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phúc Thịnh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá Spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại Đồi Chăn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phúc Thịnh	362/QĐ-UBND ngày 02/02/2017
14	Hộ Kinh doanh cá thể Lê Văn Ngọc	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khách sạn Nam Phong, tại phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn của Hộ Kinh doanh cá thể Lê Văn Ngọc	314/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
15	Công ty TNHH MTV chăn nuôi APPE	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao APPE quy mô 4.800 nái tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV chăn nuôi APPE	277/QĐ-UBND ngày 23/01/2017
16	Công ty TNHH MTV chăn nuôi T.I.G.E.R	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao T.I.G.E.R quy mô 1.200 nái tại xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV chăn nuôi T.I.G.E.R	277/QĐ-UBND ngày 23/01/2017
17	Công ty TNHH MTV đầu tư APPE AC	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV đầu tư APPE AC	277/QĐ-UBND ngày 23/01/2017
18	Công ty TNHH MTV chăn nuôi RTD	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao RTD quy mô 1.200 nái, 50 lợn đực và 4.800 hậu bị tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV chăn nuôi RTD	280/QĐ-UBND ngày 23/01/2017

19	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại tổng hợp cường phát	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón Sao Nông công suất 9000 tấn NPK/năm và 500 tấn phân hữu cơ/năm	312/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
20	Công ty TNHH Sông Gianh	Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn CTP tại phường Trường Sơn, thị xã Sâm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	312/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
21	Công ty TNHH Long Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp và tận thu đất giàu Silic làm phụ gia xi măng tại đồi Giăng Dây, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Long Sơn	658/QĐ-UBND ngày 03/3/2017
22	Công ty TNHH Chợ cá 30-4 Thành Công	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng chợ chuyên doanh hải sản kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá tại xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Chợ cá 30-4 Thành Công	46/QĐ-UBND ngày 06/01/2017
23	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và làm phụ gia xi măng tại núi Hòn Boi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh	938/QĐ-UBND ngày 30/3/2017
24	Công ty TNHH Thương mại Long Anh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà ở kết hợp dịch vụ Spa và khách sạn Long Anh, tại phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Thương mại Long Anh	1193/QĐ-UBND ngày 17/4/2017
25	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng thương mại và sản xuất Hoàng Minh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng thương mại và sản xuất Hoàng Minh	722/QĐ-UBND ngày 09/3/2017
26	Hộ gia đình ông Nguyễn Quốc Chính	Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn quy mô 600 nái sinh sản tại thôn Sơn Long, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Hộ gia đình ông Nguyễn Quốc Chính	1127/QĐ-UBND ngày 13/4/2017
27	Doanh nghiệp tư nhân DVTM Anh Dân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Anh Dân tại xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa của Doanh nghiệp tư nhân DVTM Anh Dân	1219/QĐ-UBND ngày 19/4/2017
28	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD4	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Thanh Hóa tại phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD4	1463/QĐ-UBND ngày 08/5/2017

29	Công ty TNHH MTV Sông Chu.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Trường Minh thay thế cho kênh Nam sông Mực để sử dụng nguồn nước hồ sông Mực cấp nước cho Khu Kinh tế Nghi Sơn của Công ty TNHH MTV Sông Chu.	1580/QĐ-UBND ngày 15/5/2017
30	Công ty TNHH Hồng Thắng	Khách sạn cao cấp Hồng Thắng và biệt thự tại xã Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn của Công ty TNHH Hồng Thắng	1741/QĐ-UBND ngày 29/5/2017
31	Ủy ban nhân huyện Hậu Lộc.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Minh Lộc và xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Ủy ban nhân huyện Hậu Lộc.	217/QĐ-UBND ngày 19/01/2017
32	Liên Danh Công ty CP Hoàng Kỳ và Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Bờ Hồ	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật công viên nước Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	4446/QĐ-UBND ngày 15/11/2016
33	Công ty TNHH Mạnh Trang	Dự án đầu tư khai thác mỏ đá Split làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi đồi Đá Trắng, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	616/QĐ-UBND
34	Công ty CP nông sản Phú Gia	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà giống Xuân Phú quy mô 44.000 con gà bố mẹ/năm tại thôn Hồ Dăm, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	313/QĐ-UBND ngày 24/01/2014
35	Hộ gia đình ông Nguyễn Công Hùng	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn 1, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	244/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
36	Hộ gia đình Lê Tiến Dũng	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại quy mô 2.200 con/lúa tại thôn Đồng Danh, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	4691/QĐ-UBND ngày 2/12/2016
37	Tổng công ty Thương mại và Xây dựng Đông Bắc- Công ty TNHH	Dự án đầu tư xây dựng Chợ Đình Hương tại phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	1452/QĐ-UBND ngày 4/5/2017
38	Công ty CP thương mại Đại Long Phát	Dự án đầu tư xây dựng chợ Quảng Thắng giai đoạn 2 tại phường Quảng Thắng, TP. Thanh Hóa	496/QĐ-UBND ngày 16/2/2017
39	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Nhi Thanh Hóa, tại phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa	829/QĐ-UBND ngày 20/3/2017
40	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Đa khoa khu vực Tĩnh Gia, tại xã Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	824/QĐ-UBND ngày 20/3/2017
41	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại thị trấn Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	826/QĐ-UBND ngày 20/3/2017

42	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	827/QĐ-UBND ngày 20/3/2017
43	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Đa khoa huyện Nông Cống tại thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	828/QĐ-UBND ngày 20/3/2017
44	Sở Y tế Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại cho bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	825/QĐ-UBND ngày 20/3/2017
45	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mạnh Thiệp	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mạnh Thiệp	310/QĐ-UBND ngày 24/01/2017
46	Công ty TNHH Một thành viên sản xuất và chế biến lâm sản Yên Hà	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ tại xã Thành Vân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Một thành viên sản xuất và chế biến lâm sản Yên Hà	439/QĐ-UBND ngày 10/02/2017
47	UBND huyện Triệu Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình đốt rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Triệu Sơn	675/QĐ-UBND ngày 06/3/2017
48	Công ty TNHH Ngô Huy Dũng	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ tại xã Yên Lễ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Ngô Huy Dũng	1581/QĐ-UBND ngày 15/5/2017
49	Công ty cổ phần Xuân Sơn.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông, lâm sản Như Thanh tại xã Phương Nghi, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Xuân Sơn.	1579/QĐ-UBND ngày 15/5/2017
50	Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Hòa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Nga Phú 1, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Hòa	1286/QĐ-UBND ngày 25/4/2017
51	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại Việt Hưng	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Chợ Đình tại phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại Việt Hưng	1996/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
52	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình khoa nội A và trung tâm huyết học truyền máu bệnh viện đa khoa tỉnh quy mô 200 giường bệnh tại số 181 đường Hải thượng lân ông phường đông vệ TPTH	2069/QĐ-UBND ngày 15/6/2017

53	Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Tiền	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn ngoại quy mô 500 nái sinh sản tại thôn Đầm, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Tiền	1933/QĐ-UBND ngày 07/6/2017
54	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hiền	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hiền	2417/QĐ-UBND ngày 07/7/2017
55	Hộ Kinh doanh cá thể Thẩm Quang Minh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà ở kết hợp dịch vụ lưu trú và ăn uống tại khu phố Minh Hải, phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Hộ Kinh doanh cá thể Thẩm Quang Minh	1220/QĐ-UBND ngày 19/4/2017
56	UBND thành phố Sầm Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông, thị xã Sầm Sơn (hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật) của UBND thành phố Sầm Sơn	2169/QĐ-UBND ngày 23/6/2017
57	Trại giam số 5	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mảnh, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Trại giam số 5	1995/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
58	Doanh nghiệp tư nhân Hải Lam	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thôn 6 và thôn 7, xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Doanh nghiệp tư nhân Hải Lam	2419/QĐ-UBND ngày 07/7/2017
59	Công ty Điện lực Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng đường dây điện và trạm biến áp 110KV huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Điện lực Thanh Hóa	2508/QĐ-UBND ngày 14/7/2017
60	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai tại Thanh Hóa - Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Sao Mai tại xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai tại Thanh Hóa - Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	2567/QĐ-UBND ngày 19/7/2017
61	Công ty CP Xây dựng Quảng Tường	Dự án Đầu tư xây dựng Khu thương mại tổng hợp, dịch vụ khách sạn du lịch tại phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Xây dựng Quảng Tường	2568/QĐ-UBND ngày 19/7/2017
62	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Giang Thái Sơn	Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả tại thôn Nga Phú 1, xã Hoảng Xuân, huyện Hoảng Hóa,	2131/QĐ-UBND ngày 21/6/2017

		tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xây dựng thương mại Giang Thái Sơn	
63	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đá Cúc Khang	
64	Công ty TNHH Xây dựng Trường Minh	Dự án cải tạo đường cứu hộ tràn, gia cố bờ vai tả tràn xả lũ và nạo vét lòng hồ Mậu Lâm, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xây dựng Trường Minh	2391/QĐ-UBND ngày 06/7/2017
65	Hộ gia đình ông Vũ Trọng Lượng	Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại quy mô 900 con/lúa tại thôn Nga Phú 1, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Hộ gia đình ông Vũ Trọng Lượng	2765/QĐ-UBND ngày 03/8/2017
66	ông Phạm Minh Duy	Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại quy mô 2.000 con/lúa tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của ông Phạm Minh Duy.	3074/QĐ-UBND ngày 22/8/2017
67	Công ty cổ phần Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa tại Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa, phường Đông Hải và phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	2843/QĐ-UBND ngày 07/8/2017
68	Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế ABC	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may xuất khẩu Yên Trung tại xã Yên Trung, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (công suất 2 triệu sản phẩm/năm) của Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế ABC	2767/QĐ-UBND ngày 03/8/2017
69	Công ty TNHH Xuân Trường	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mỏ, xã Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xuân Trường	3235/QĐ-UBND ngày 29/8/2017
70	Công ty CP Khai thác khoáng sản Tân Bình Minh.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá của Công ty CP Khai thác khoáng sản Tân Bình Minh.	3573/QĐ-UBND ngày 21/9/2017
71	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại PNL	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu thương mại và showroom ô tô - PNL tại phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại PNL	3424/QĐ-UBND ngày 21/9/2017
72	Công ty cổ phần VNJ	Báo cáo ĐTM theo kết luận của Hội đồng thẩm định Dự án Đầu tư xây dựng	1780/QĐ-UBND ngày 31/5/2017

		Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - xe máy tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần VNJ	
73	Công ty CP Thống Nhất STC	báo cáo ĐTM và phương án cải tạo phục hồi môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Thống Nhất STC	3278/QĐ-UBND ngày 31/8/2017
74	UBND huyện Thiệu Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đê tả sông Mậu Khê (đoạn Thiệu Long - Thiệu Duy - Thiệu Hợp), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thiệu Hóa	2981/QĐ-UBND ngày 14/8/2017
75	Công ty Cổ phần nông sản Phú Gia	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án điều chỉnh quy mô và nâng công suất trại gà giống Xuân Phú từ 44.000 con gà bố mẹ/năm lên 120.000 con gà bố mẹ/năm, tại thôn Hồ Dăm, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần nông sản Phú Gia	3331/QĐ-UBND ngày 07/9/2017
76	Công ty cổ phần xây dựng và khai thác Trường Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vạc, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần xây dựng và khai thác Trường Sơn	3369/QĐ-UBND ngày 08/9/2017
77	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc với quy mô từ 140 giường bệnh lên 200 giường bệnh tại thị trấn Hậu Lộc và xã Lộc Tân, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	2571/QĐ-UBND ngày 01/8/2017
78	Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Thái và Lê Thị Loan	Báo cáo ĐTM theo kết luận của Hội đồng thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình khách sạn 12 tầng tại phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Thái và Lê Thị Loan	3143/QĐ-UBND ngày 24/8/2017
79	Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Báo cáo ĐTM và phương án cải tạo PHMT Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm VLXD thông thường tại núi Loáng, xã yên Lâm, huyện Yên Định của Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	3514/QĐ-UBND ngày 18/9/2017
80	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD group	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá Spilit làm VLXDĐT tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD group	3632/QĐ-UBND ngày 26/9/2017

81	Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án đầu tư điều chỉnh tăng công suất khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Yên Lạc, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	3798/QĐ-UBND ngày 06/10/2017
	Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam	điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu Alena Việt Nam, công suất 24 triệu đôi sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Giấy Alena Việt Nam của Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam	3795/QĐ-UBND ngày 06/10/2017
82	Công ty CP In và vật tư Ba Đình Thanh Hóa	ĐTMM dự án nhà cao tầng kinh doanh khách sạn và giải trí, văn hóa, thể thao	3549/QĐ-UBND ngày 19/9/2017
83	Công ty TNHH Đạm Xuân	Báo cáo ĐTMM dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân tại xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	3691/QĐ-UBND ngày 28/9/2017
84	Công ty TNHH Thanh Nghệ	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXDTT tại núi Bà Đằm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3614/QĐ-UBND ngày 25/9/2017
85	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mạnh Thiệp	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Tế Lợi và thị trấn Nông Công, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mạnh Thiệp	3835/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
86	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình MêKông	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Sơn Lương, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình MêKông.	3836/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
	Tổng Công ty CP Hợp Lực	Phê duyệt điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTMM Phúc Lạc Viên tại nghĩa trang Chợ Nhàng, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa của Tổng Công ty CP Hợp Lực	3948/QĐ-UBND ngày 18/10/2017
	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	Phê duyệt điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTMM Bệnh viện ĐK Hợp Lực (giai đoạn 3) tại phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	3947/QĐ-UBND ngày 18/10/2017
87	Tổng Công ty Đầu tư tài chính Hà Thành - CTCP	ĐTMM dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa	3701/QĐ-UBND ngày 29/9/2017
88	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Điều chỉnh ĐTMM Dự án xây dựng Nhà máy Chế biến mùn cao su Cẩm Thủy tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy của Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	4072/QĐ-UBND ngày 26/10/2017

89	Trang trại bà Nguyễn Thị Thùy	ĐTMT đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn nhập ngoại quy mô 500 nái và 5.000 lợn thịt/lứa tại thôn Phúc Long, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thùy	3144/QĐ-UBND ngày 24/8/2017
90	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Bình Minh	ĐTMT + PACTPHMT dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	4266/QĐ-UBND ngày 07/11/2017
91	Công ty Cổ phần Việt Thanh VnC	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất đá vật liệu xây dựng công suất 96.000m ³ /năm và đá ốp lát công suất 120.000m ² /năm từ đá Bazan tại Làng Nghiện, xã Cao Ngoc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá của Công ty Cổ phần Việt Thanh VnC.	3537 /QĐ-UBND ngày 19/9/2017
92	Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Quy mô 450 giường bệnh)	2678 /QĐ-UBND ngày 27/7/2017
93	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD group	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá Spilit làm VLXDĐT tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD group	3632 /QĐ-UBND ngày 26/9/2017
94	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Hoàng Long	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cô Đơn, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Hoàng Long	4431/QĐ-UBND ngày 20/11/2017
95	Công ty TNHH Ferocrom Thanh Hóa	Điều chỉnh nội dung Đề án BVMT chi tiết Nhà máy sản xuất Ferocrom, công suất 25.000 tấn/năm tại xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	4434/QĐ-UBND ngày 20/11/2017
96	UBND huyện Cẩm Thủy	ĐTMT dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy	4420/QĐ-UBND ngày 13/11/2017